



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4.1)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 4.1)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
Chất lượng quốc gia/ of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng đo lường Áp suất**
Viện đo lường Việt Nam

Laboratory: **Laboratory of Pressure**
Vietnam Metrology Institute

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia**

Organization: **Commission for Standards, Metrology and Quality of Viet Nam**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Nam Thắng**

Số hiệu/ Code: **VILAS 072**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày /05 /2025 đến ngày 19/06/2030**

Địa chỉ/ Address: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội**

Địa điểm/Location: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **Fax: 024 37564260**

E-mail: **thangnn@vmi.gov.vn** Website: **www.vmi.gov.vn**

:

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4.1)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 4.1)***VILAS 072****Phòng Đo lường Áp suất*****Laboratory of Pressure*****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất***Field of calibration: Pressure*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
Áp suất dư/ <i>Pressure gauge</i>				
1	Áp kế pittông <i>Pressure Balance</i>	(-0,1 ~ 138) MPa; Chất lỏng/ <i>Liquid</i>	ĐLVN 64 : 2000 V04.M-10.22 (Tham khảo/Ref: ĐLVN 289 : 2016)	50×10 ⁻⁶ ×P
		(138 ~ 275) MPa; Chất lỏng/ <i>Liquid</i>		80×10 ⁻⁶ ×P
		(-0,1 ~ 20) MPa; Khí/ <i>Gas</i>		50×10 ⁻⁶ ×P
2	Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiện số (x) <i>Pressure gauge type electrical and bourdon tube</i>	(-0,1 ~ 138) MPa; Chất lỏng/ <i>Liquid</i>	ĐLVN 76 : 2001 V04.M-09.22 (Tham khảo/Ref: ĐLVN 288 : 2016)	55×10 ⁻⁶ ×P
		(138 ~ 275) MPa; Chất lỏng/ <i>Liquid</i>		80×10 ⁻⁶ ×P
		(-0,1 ~ 20) MPa; Khí/ <i>Gas</i>		55×10 ⁻⁶ ×P
		(20 ~ 70) MPa; Khí/ <i>Gas</i>		300×10 ⁻⁶ ×P
3	Thiết bị chuyển đổi áp suất (x) <i>Transmitter & transducer</i>	(-0,1 ~ 275) MPa; Chất lỏng/ <i>Liquid</i>	ĐLVN 112 : 2002	80×10 ⁻⁶ ×P
		(-0,1 ~ 20) MPa; Khí/ <i>Gas</i>		60×10 ⁻⁶ ×P
		(20 ~ 70) MPa; Khí/ <i>Gas</i>		300×10 ⁻⁶ ×P
4	Thiết bị đặt mức áp suất (x) <i>Pressure Switchs</i>	(-0,1 ~ 275) MPa; Chất lỏng/ <i>Liquid</i>	ĐLVN 133 : 2004	1000×10 ⁻⁶ ×P
		(-0,1 ~ 70) MPa; Khí/ <i>Gas</i>		1000×10 ⁻⁶ ×P

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4.1)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 4.1)***VILAS 072****Phòng Đo lường Áp suất*****Laboratory of Pressure***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
Áp suất tuyệt đối/ <i>Absolute pressure</i>				
5	Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiện số (x) <i>Pressure gauge type electrical and bourdon tube</i>	(0 ~ 138) MPa; Chất lỏng/ <i>Liquid</i>	ĐLVN 76 : 2001 V04.M-09.22 (Tham khảo/Ref: ĐLVN 288 : 2016)	55×10 ⁻⁶ ×P
		(138 ~ 275) MPa; Chất lỏng/ <i>Liquid</i>		80×10 ⁻⁶ ×P
		(0 ~ 20) MPa; Khí/ <i>Gas</i>		55×10 ⁻⁶ ×P
		(20 ~ 70) MPa; Khí/ <i>Gas</i>		300×10 ⁻⁶ ×P
6	Thiết bị chuyển đổi áp suất (x) <i>Transmitter & transducer</i>	(0 ~ 275) MPa; Chất lỏng/ <i>Liquid</i>	ĐLVN 112 : 2002	80×10 ⁻⁶ ×P
		(0 ~ 20) MPa; Khí/ <i>Gas</i>		60×10 ⁻⁶ ×P
		(20 ~ 70) MPa; Khí/ <i>Gas</i>		300×10 ⁻⁶ ×P
7	Thiết bị đặt mức áp suất (x) <i>Pressure Switchs</i>	(0 ~ 275) MPa; Chất lỏng/ <i>Liquid</i>	ĐLVN 133 : 2004	1000×10 ⁻⁶ ×P
		(0 ~ 70) MPa; Khí/ <i>Gas</i>		1000×10 ⁻⁶ ×P
Áp suất chênh áp/ <i>Differential pressure</i>				
8	Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiện số (x) <i>Pressure gauge type electrical and bourdon tube</i>	(0 ~ 20) MPa; Khí/ <i>Gas</i> ; Chất lỏng/ <i>Liquid</i>	ĐLVN 76 : 2001 V04.M-09.22 (Tham khảo/Ref: ĐLVN 288 : 2016)	55×10 ⁻⁶ ×P
9	Thiết bị chuyển đổi áp suất (x) <i>Transmitter & transducer</i>	(0 ~ 20) MPa; Khí/ <i>Gas</i> ; Chất lỏng/ <i>Liquid</i>	ĐLVN 112 : 2002	60×10 ⁻⁶ ×P
10	Thiết bị đặt mức áp suất (x) <i>Pressure Switchs</i>	(0 ~ 20) MPa; Khí/ <i>Gas</i> ; Chất lỏng/ <i>Liquid</i>	ĐLVN 133 : 2004	1000×10 ⁻⁶ ×P

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4.1)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 4.1)

VILAS 072

Phòng Đo lường Áp suất

Laboratory of Pressure

Chú thích/ Note

- V04.M: Quy trình hiệu chuẩn do Phòng đo lường Áp suất xây dựng/ *Calibration procedures developed by Laboratory of Pressure*
- (x): Phép hiệu chuẩn thực hiện hiện trường/ *On - site calibrations*
- ⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits.*
- Trường hợp Viện đo lường Việt Nam cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện đo lường Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Vietnam Metrology Institute that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

